

## HƯỚNG DẪN TẠO TÀI KHOẢN VÀ KẾT NỐI WIFI CHO INVERTER LUXPOWER

### PHẦN 1: TẠO TÀI KHOẢN

**Cách 1: Cách tạo tài khoản qua APP “LuxPower/ LuxPowerview”, vui lòng thực hiện theo đúng hướng dẫn đính kèm “Smart EMS Guidance” trong hộp chứa cục Wifi.**

**Bước 1:** Tải ứng dụng với App tên: “LuxPower/ LuxPowerView” trên IOS/ANDROID

**Bước 2:** Vào ứng dụng nhấp chọn “REGISTER”.

**Bước 3:** Nhập tất cả các thông tin khác hàng vào trang đăng ký tài khoản, đặc biệt lưu ý nhập đúng 3 dòng “Daylight saving time”, “Customer code” và “Dongle SN”.

**\*Lưu ý:**

- **“Daylight saving time”:** Chọn “No” để thời gian trên Inverter không bị nhanh hơn 1 giờ
- **Customer code:** là mã của nhà phân phối hoặc đại lý lắp đặt, khi một tài khoản thêm mã này thì đại lý đó có thể xem, cài đặt và cập nhật từ xa để hỗ trợ cho hệ thống của bạn. Vui lòng liên hệ với nhà bán hàng của bạn để lấy mã “Customer code” này.
- **Dongle SN:** Là số SN trên cục Wifi

**Cách 2: Tạo tài khoản cho người dùng cuối trên web LUXPOWER**

**Bước 1:** Vui lòng truy cập trang web <https://server.luxpowertek.com>.

**Bước 2:** Nhấp chọn “REGISTER”.

**Bước 3:** Nhập tất cả các thông tin khác hàng vào trang đăng ký tài khoản, đặc biệt lưu ý nhập đúng 3 dòng “Daylight saving time”, “Customer code” và “Dongle SN”.

**\*Lưu ý:**

- **“Daylight saving time”:** Chọn “No” để thời gian trên Inverter không bị nhanh hơn 1 giờ
- **Customer code:** là mã của nhà phân phối hoặc đại lý lắp đặt, khi một tài khoản thêm mã này thì đại lý đó có thể xem, cài đặt và cập nhật từ xa để hỗ trợ cho hệ thống của bạn. Vui lòng liên hệ với nhà bán hàng của bạn để lấy mã “Customer code” này.
- **Dongle SN:** Là số SN trên cục Wifi

### PHẦN 2: KẾT NỐI WIFI

**Cách 1: Đặt mật khẩu WiFi qua APP “LuxPower/ LuxPowerview”, vui lòng thực hiện theo đúng hướng dẫn đính kèm “Smart EMS Guidance” trong hộp chứa cục Wifi.**

**Bước 1:** Tải ứng dụng với App tên: LuxPower/ LuxPowerview trên IOS/ANDROID

**Bước 2:** Cắm module wifi vào inverter chờ đèn “WIFI” trên cục wifi sáng liên tục, và xem trong phần cài đặt wifi ở điện thoại đã có wifi phát ra trùng với số SN trên vỏ mô-đun wifi chưa. Thông thường wifi nó được đặt tên là “BA\*\*\*\*\*” hoặc “DG\*\*\*\*\*”. Sau đó

kết nối điện thoại với wifi có tên giống với tên số SN trên vỏ mô-đun wifi.



**Bước 3:** Mở ứng dụng, nhấp vào “ WIFI MODULE CONNECT”.

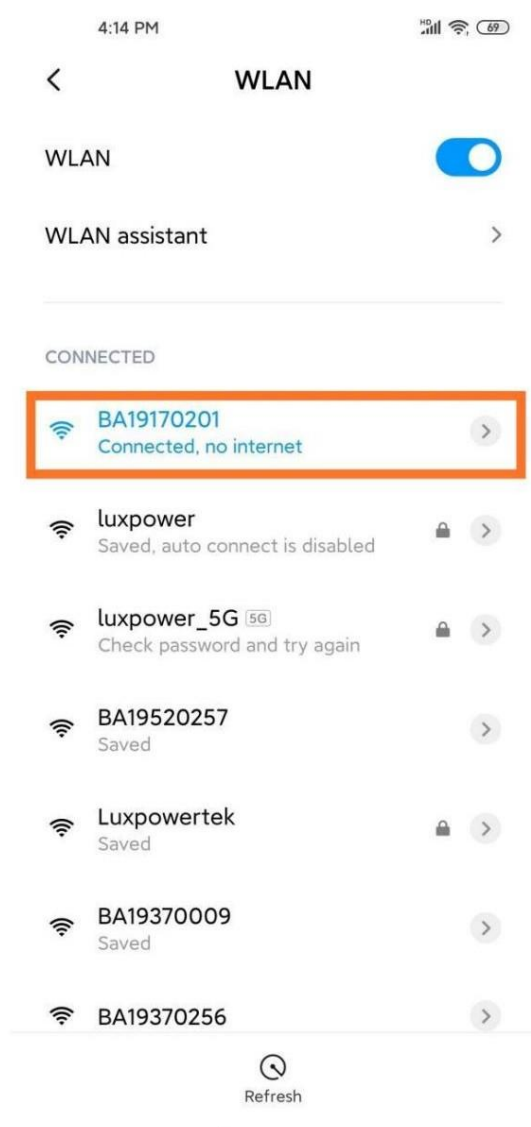
**Bước 4:** Chọn wifi bạn muốn kết nối trong dòng HomeWifi và nhập mật khẩu.

**Bước 5:** Nhấp vào “ HomeWifi Connect”, và chờ 10phút wifi khởi động lại và lần lượt sáng 3 đèn để kết nối, nếu sau 10 phút mà đèn đám mây không sáng liên tục mà nhấp nháy liên tục, thì điều đó có nghĩa là WiFi mô-đun không kết nối thành công (tín hiệu yếu hoặc sai tên, mật khẩu), vui lòng kiểm tra kết nối trong dòng HomeWifi và mật khẩu bạn đã điền ở bước 4.

## Cách 2: Cài đặt mật khẩu WiFi qua Web

Đặt mật khẩu bằng cách truy cập web “10.10.10.1”

**Bước 1:** Vui lòng kết nối điện thoại di động hoặc máy tính của bạn với điểm truy cập được phát ra từ mô-đun Wifi khi đèn LED wifi trên mô -đun wifi sáng liên tục (Tên của điểm truy cập giống với tên số SN trên vỏ mô-đun wifi).



**Bước 2:** Mở trình duyệt và truy cập web <http://10.10.10.1>, và nhập tên người dùng: **admin**, mật khẩu: **admin**

**Bước 3:** Nhấp vào 'English' để thay đổi ngôn ngữ sang tiếng Anh, sau đó nhấp vào “Station Mode Setting” (Không thay đổi bất kỳ dòng cài đặt không liên quan khác )



The screenshot shows the MiCO IoTOS web interface. At the top, there's a status bar with icons for settings, a search bar containing 'setting', and a language selector showing '中文 | English'. The left sidebar contains a menu with 'Station Mode Setting' highlighted. The main content area displays several status tables:

|          |               |
|----------|---------------|
| Function | Enable        |
| IP       | 10.10.10.1    |
| Netmask  | 255.255.255.0 |

|                 |               |
|-----------------|---------------|
| Function        | Enable        |
| Channel         | 6             |
| Signal Strength | -48 %         |
| IP              | 192.168.0.140 |
| Netmask         | 255.255.255.0 |
| Gateway         | 192.168.0.1   |

|          |         |
|----------|---------|
| Function | Disable |
|----------|---------|

|                  |            |
|------------------|------------|
| Function         | Enable     |
| Protocol         | TCP client |
| TCP Client State | Connected  |

|          |         |
|----------|---------|
| Function | Disable |
| Protocol | 无       |

At the bottom, a 'Run Time' status shows '853142 ms'.

**Bước 4:** Nhấp vào 'Scan' để tìm Tên wifi mà bạn muốn kết nối (Lưu ý chọn wifi có RSS dưới -50% để đảm bảo tín hiệu kết nối).

- Nếu wifi được chọn không có mật khẩu thì “Encryption mode” chọn ‘Disable’, sau đó vui lòng nhấp vào 'Save' để lưu thông tin WiFi.
- Nếu có mật khẩu thì “Encryption mode” chọn ‘Enable’, nhập mật khẩu chính xác (Lưu ý mật khẩu có phân biệt chữ in hoa, in thường), sau đó vui lòng nhấp vào 'Save' để lưu thông tin WiFi.

## Moduel Management



## Password

scan

☐ Enable[illegible]

save

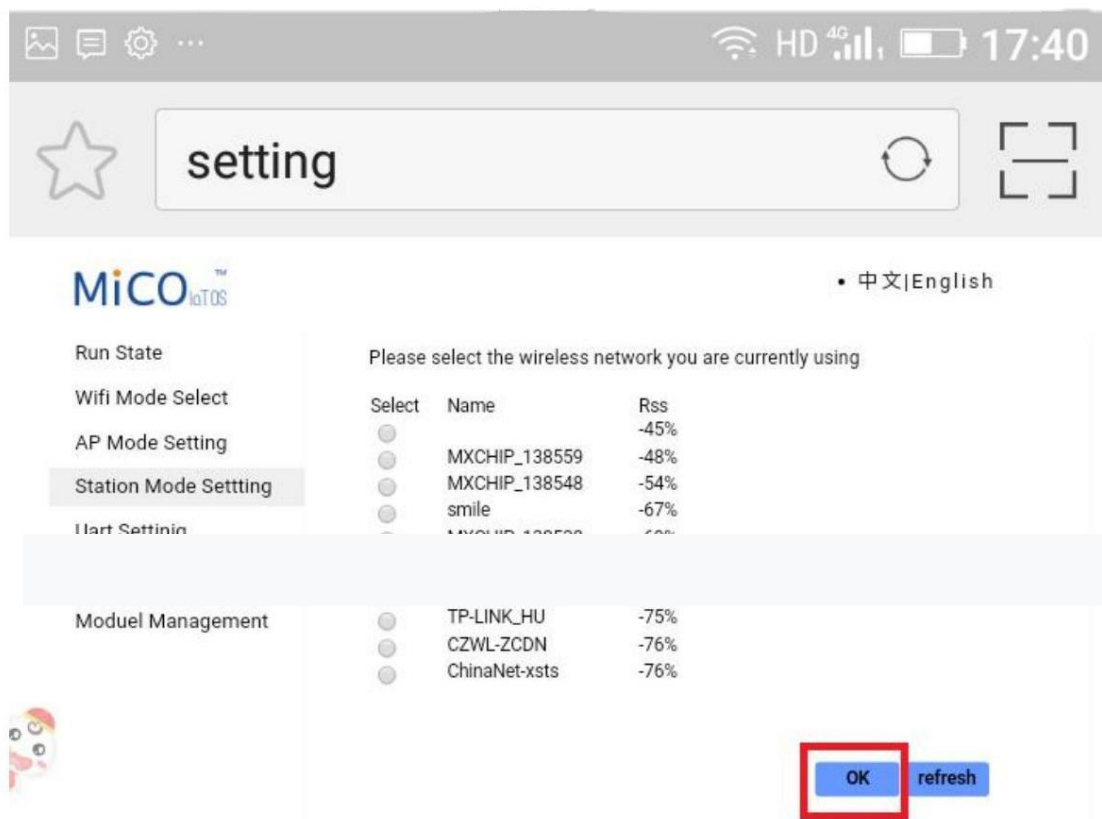
## DHCP Client

---

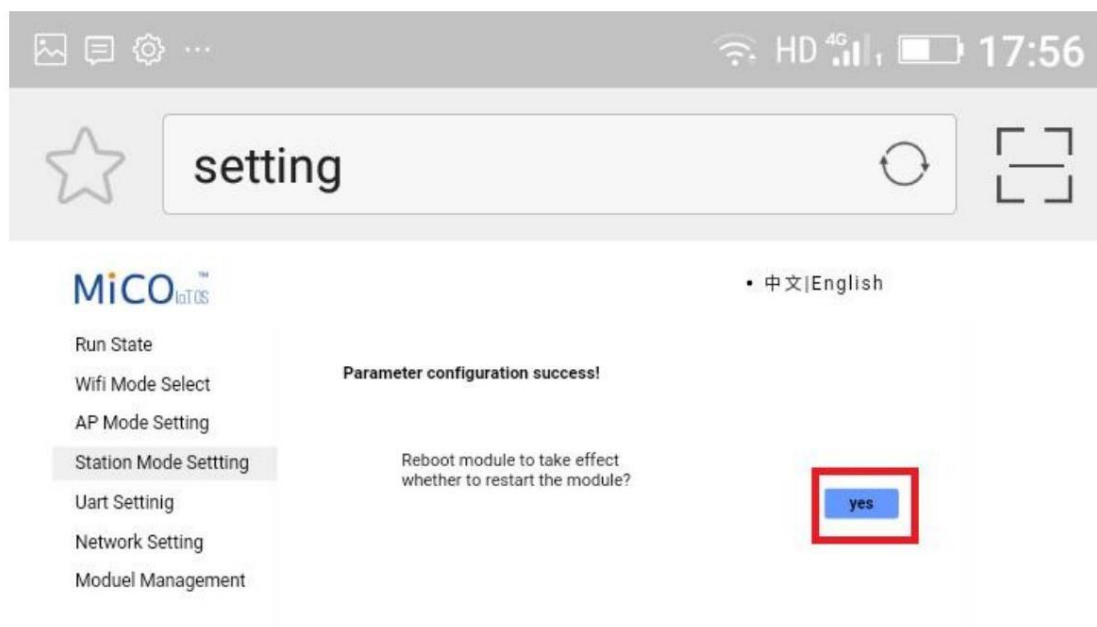
save

## Net5 key

save



**Bước 5:** Bấm 'yes' để khởi động lại



**Bước 6:** Đợi khoảng 10 phút và hệ thống sẽ kết nối internet và 3 đèn trên wifi sáng liên tục.

**Lưu ý:** Nếu sau 10 phút mà đèn đám mây không sáng liên tục mà nhấp nháy liên tục, thì điều đó có nghĩa là WiFi mô-đun không kết nối thành công (tín hiệu yếu hoặc sai tên, mật khẩu), vui lòng kiểm tra kết nối trong dòng SSID và mật khẩu bạn đã điền ở bước 4.

## Thông tin về các cài đặt khác (Không được thay đổi bất kỳ dòng cài đặt nào trong các dòng cài đặt này)

### 1. Trạng thái chạy (Run state)

Đảm bảo chức năng của AP State, STA State, Network 1 State and Network 2 State là “Enable”.

**AP State:** Chỉ khi ở trạng thái **Enable**, điểm phát sóng dongle mới khả dụng và đây là điều kiện chính để định cấu hình mạng cho dongle WiFi.

**STA State:** Chỉ khi ở trạng thái **Enable**, đèn LED đám mây của dongle mới có thể sáng liên tục và đây là điều kiện chính để kết nối với máy chủ LUX. Nếu không có thông tin nào trong tùy chọn IP và cổng này, điều đó có nghĩa là cấu hình homewifi vẫn có vấn đề.

**Network1 State:** Kết nối với máy chủ LUX, **không thay đổi** bất cứ điều gì trong trang cài đặt “**Network1 State**”. Trạng thái TCP Client sẽ hiển thị “Connected” nếu kết nối mạng hoạt động.

**Network2 State:** Kết nối với trang “Local connect”, Nếu nó bị tắt hoặc cấu hình không chính xác, bạn sẽ không thể mở trang “Local connect” trên APP. **Không thay đổi** bất cứ điều gì trong trang cài đặt “**Network2 State**”.



• 中文|English

Run State
 

Wifi Mode Select
 AP Mode Setting
 Station Mode Setting
 Uart Setting
 Network Setting
 Moduel Management

**AP State**

|          |               |
|----------|---------------|
| Function | Enable        |
| IP       | 10.10.10.1    |
| Netmask  | 255.255.255.0 |

**STA State**

|                 |               |
|-----------------|---------------|
| Function        | Enable        |
| Channel         | 11            |
| Signal Strength | -43 %         |
| IP              | 192.168.0.150 |
| Netmask         | 255.255.255.0 |
| Gateway         | 192.168.0.1   |

**Command Mode State**

|          |         |
|----------|---------|
| Function | Disable |
|----------|---------|

**Network 1 State**

|                  |            |
|------------------|------------|
| Function         | Enable     |
| Protocol         | TCP client |
| TCP Client State | Connected  |

**Network 2 State**

|                   |            |
|-------------------|------------|
| Function          | Enable     |
| Protocol          | TCP server |
| TCP Server Number | 0          |

Run Time
 1154469 ms

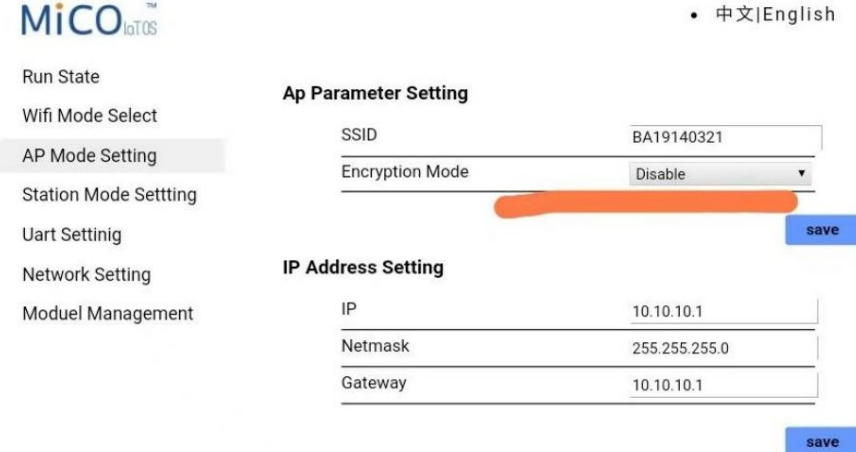
## 2. Chọn chế độ WiFi (WiFi Mode Select)

Chế độ “AP and Station” phải được chọn, đây là điều kiện chính hoạt động với dongle với LUX server và Local connection.



## 3. Cài đặt chế độ AP (AP Mode Setting)

Thông thường Chế độ mã hóa là **Disable** và bạn không cần nhập mật khẩu khi kết nối với điểm truy cập dongle. Nếu bạn đặt Chế độ mã hóa thành Trạng thái Enable thì bạn phải nhớ mật khẩu mình đã đặt, nếu không bạn sẽ không thể kết nối lại với điểm truy cập dongle. **Không thay đổi** bất cứ dòng cài đặt nào trong phần IP Address Setting.



## 4. Cài đặt chế độ Station (Station Mode Setting)

Trang duy nhất bạn cần thay đổi khi định cấu hình mạng cho dongle, chỉ cần chọn homewifi trong tùy chọn SSID và nhập mật khẩu, sau đó nhấp vào “save”. Cài đặt IP phải là “DHCP client” và **không thay đổi** các cài đặt khác trong trang này.

- Run State
- Wifi Mode Select
- AP Mode Setting
- Station Mode Settting
- Uart Setting
- Network Setting
- Moduel Management

### Station Parameter Setting

|                 |          |                      |
|-----------------|----------|----------------------|
| SSID            | luxpower | <a href="#">scan</a> |
| Encryption Mode | Enable   |                      |
| Password        | test1234 |                      |
|                 |          | <a href="#">save</a> |

### IP Setting

|                      |               |
|----------------------|---------------|
| Auto                 | DHCP Client   |
| IP                   | 192.168.0.150 |
| Netmask              | 255.255.255.0 |
| Gateway              | 192.168.0.1   |
| <a href="#">save</a> |               |

### Manage WiFi

|                      |  |
|----------------------|--|
| Net1 ssid            |  |
| Net1 key             |  |
| Net2 ssid            |  |
| Net2 key             |  |
| Net3 ssid            |  |
| Net3 key             |  |
| Net4 ssid            |  |
| Net4 key             |  |
| Net5 ssid            |  |
| Net5 key             |  |
| <a href="#">save</a> |  |

## 5. Uart Setting (Không thay đổi)

Đây là những thông số cơ bản để dongle giao tiếp với máy chủ LUX và truy cập vào Local connect, **không thay đổi** bất cứ điều gì trong trang này.

- Run State
- Wifi Mode Select
- AP Mode Setting
- Station Mode Settting
- Uart Setting
- Network Setting
- Moduel Management

### Uart Parameter Setting

|                      |         |
|----------------------|---------|
| Baud Rate            | 115200  |
| Data bits            | 8       |
| Parity               | None    |
| Stop bits            | 1       |
| RTS/CTS              | Disable |
| <a href="#">save</a> |         |

### Auto Framing Setting

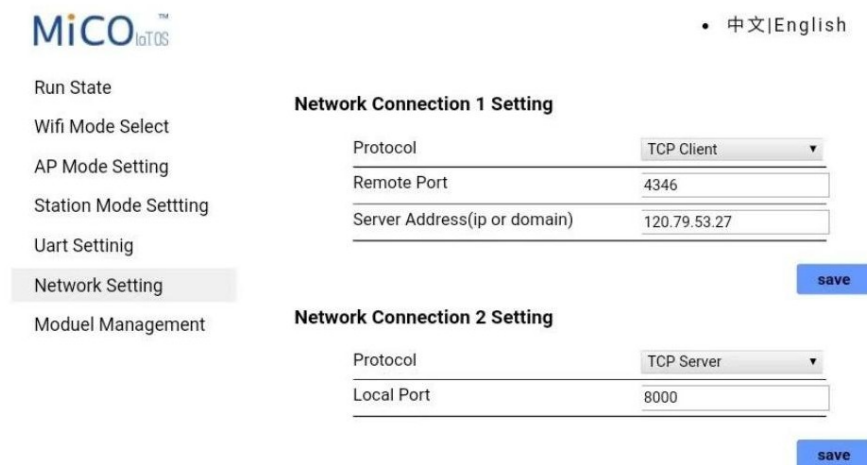
|                      |         |
|----------------------|---------|
| Auto Framing Mode    | Disable |
| Auto Framing Time    | 500     |
| Auto Framing Length  | 1024    |
| <a href="#">save</a> |         |



## 6. Cài đặt mạng (Network Setting) (Không thay đổi)

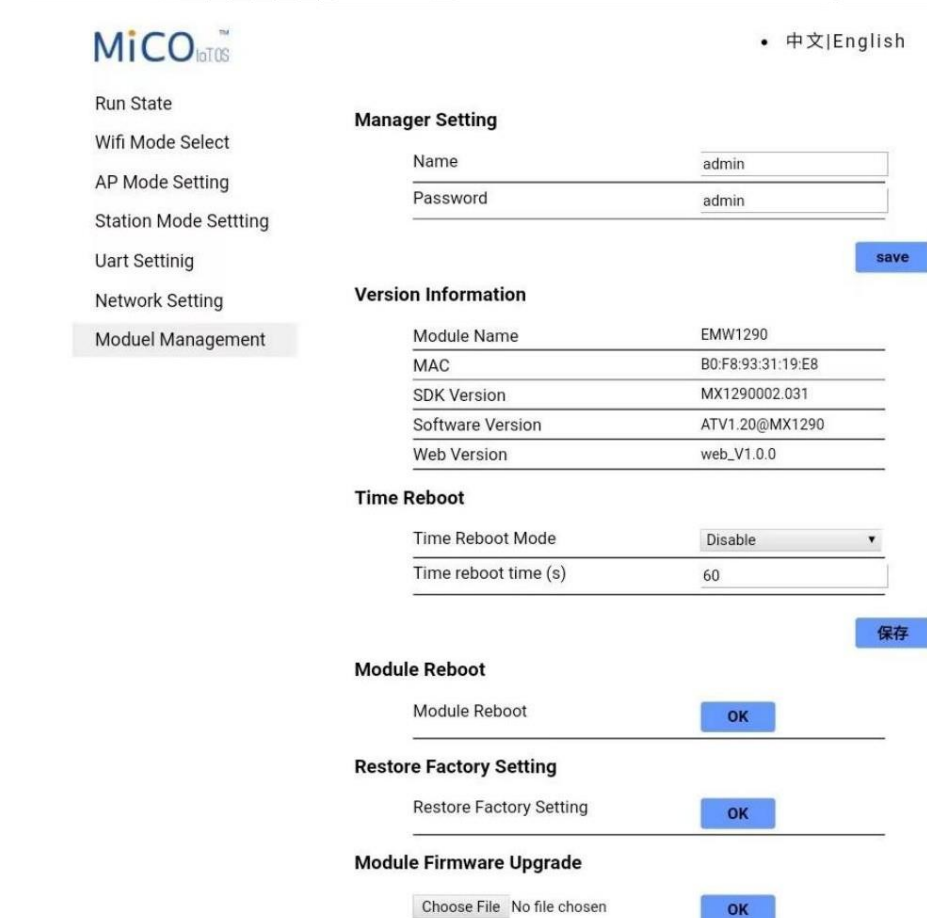
**Network connection1** có liên quan đến việc truy cập vào máy chủ LUX.

**Network connection2** liên quan đến việc truy cập vào trang “Local Connect” trên APP



## 7. Quản lý mô-đun (Module Management) (Không thay đổi)

Tất cả các thông số trong trang này là cài đặt mặc định từ thiết kế lớp dưới cùng của nhà sản xuất chip và nằm ngoài tầm kiểm soát của Luxpower, **không thay đổi** bất cứ điều gì đặc biệt là tùy chọn “Module reboot” và “Restore factory setting”



**Module Wifi** sẽ không được bảo hành nếu như thay đổi các cài đặt trên dẫn đến không thể kết nối hoặc phát sóng.

